

## LỰA CHỌN CHÍNH SÁCH TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

*Nguyễn Quang Thái\*, Bùi Trinh\*\**

### **Tóm tắt:**

*Trước tác động của Covid-19, Chính phủ kiên định thực hiện đồng thời mục tiêu đẩy lùi dịch bệnh và phát triển kinh tế. Kích cầu nền kinh tế là chủ đề thường được nêu tại các hội thảo khoa học và các phiên họp thường kỳ gần đây. Nhiều ý kiến nhằm lấp giữa chi tiêu dùng của Chính phủ và đầu tư công. Bài viết dựa trên lý thuyết "tổng cung-tổng cầu" để phân tích và đưa ra nhận định về chính sách phù hợp trong bối cảnh hiện nay.*

### **1. Dẫn nhập**

Mới đây Quốc hội thông qua một số chỉ tiêu về kinh tế xã hội, trong đó đưa ra mức tăng trưởng GDP năm 2021 là 6% và GDP bình quân đầu người tăng 1000 USD lên 3.700 USD. Bản chất của GDP là phản ánh tổng cầu cuối cùng bao gồm tiêu dùng cuối cùng (của dân cư và Nhà nước), tích lũy gộp tài sản và xuất khẩu thuần, cả Quốc Hội và Chính phủ chỉ nhắm vào GDP tức là hoàn toàn theo đuổi chính sách quản lý tổng cầu.

GDP nhìn từ góc độ chi tiêu mà nhiều người gọi là "tổng cầu" thực ra là tổng cầu cuối cùng (final demand). Về nguyên tắc của Hệ thống các tài khoản Quốc gia (System of National Accounts – SNA) của Liên Hiệp Quốc mà Việt Nam áp dụng từ năm 1993 với quyết định 183/TTg của Thủ tướng Chính phủ, tổng cầu bao gồm cầu trung gian (intermediate demand, cơ quan Thống kê gọi là tiêu dùng trung gian) và cầu cuối cùng. GDP nhìn từ phía chi tiêu (phía cầu) bao gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, chi tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ,

đầu tư<sup>1</sup> và xuất khẩu thuần hàng hóa và dịch vụ. Theo số liệu của Tổng cục thống kê Việt Nam những năm qua về các yếu tố của tổng cầu cuối cùng cho thấy tỷ lệ tiêu dùng cuối cùng của dân cư so với GDP của Việt Nam trong 10 năm qua chiếm khoảng 68% (trong khi đó tỷ lệ này của Trung Quốc chỉ là 39%, Hoa Kỳ 68%). Tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ so với GDP là 6% (Trung Quốc 14%, Hoa Kỳ 10%). Đầu tư so với GDP là 30% (Trung Quốc là 45%, Hoa Kỳ 25%), tỷ lệ tiêu dùng cuối cùng so với GDP của Trung Quốc chỉ là 39%, như vậy để bù khoản thiếu hụt trong tiêu dùng cuối cùng nhưng vẫn muốn có tăng trưởng cao về GDP, Trung Quốc phải tung ra một lượng đầu tư cực lớn chiếm tới 45% GDP. Điều này cho thấy tiêu dùng cuối cùng của dân cư đóng vai trò quan trọng trong quy mô GDP của Việt Nam. Ngoài ra tính toán từ các mô hình cân bằng tổng thể cho thấy trong các yếu tố của cầu cuối cùng trong nước (Domestic final demand) bao gồm tiêu dùng cuối cùng của dân cư, tiêu dùng của Chính phủ, đầu tư và xuất khẩu thì tiêu dùng cuối cùng của dân cư lan tỏa tốt nhất

\* GS. TSKH, Viện nghiên cứu phát triển Việt Nam

\*\* TS. Viện nghiên cứu phát triển Việt Nam

<sup>1</sup> Bao gồm đầu tư của các thành phần kinh tế trong đó có đầu tư của Nhà nước

đến giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của nền kinh tế Việt Nam.

Nhiều người thường đánh đồng tăng trưởng kinh tế với tăng trưởng GDP, về bản chất GDP là chỉ tiêu có thể được mang ra để so sánh quốc tế. Để điều hành nền kinh tế cần xem xét các chỉ tiêu khác trong nền kinh tế. Nguồn lực thực sự của một quốc gia không phải chỉ có GDP mà còn các chỉ tiêu vĩ mô khác như thu nhập quốc gia (GNI), thu nhập quốc gia khả dụng (GNDI) và tiết kiệm (saving). Tiết kiệm là nguồn lực cơ bản để tái đầu tư, nếu nguồn lực thiếu thì phải đi vay. Tiết kiệm của nền kinh tế được xác định bằng GDP + thu nhập từ sở hữu thuần + chuyển nhượng thuần + chuyển nhượng vốn - (trừ) tiêu dùng của dân cư và tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ. Hiện nay thu nhập sở hữu thuần luôn là số âm, tức là phải chi trả sở hữu ra nước ngoài khá cao; năm 2019 ước tính chi trả sở hữu ra nước ngoài trên 17 tỷ USD, rất may mắn là năm 2019 Việt Nam cũng nhận được khoản chuyển nhượng hiện hành (kiểu hối) khoảng 16,7 tỷ đô la Mỹ để bù vào khoản FDI chuyển tiền về nước mẹ. Khi nguồn lực thực sự của nền kinh tế thiếu hụt sẽ dẫn đến vay mượn, theo "Sách trắng về doanh nghiệp Việt Nam 2020" cho thấy nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của khu vực doanh nghiệp Nhà nước rất cao và có xu hướng tăng lên, năm 2011 nợ phải trả so với vốn chủ sở hữu của khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 3,1/1 thì đến năm 2018 tỷ lệ này là 4,2/1.

Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid 19 trên toàn thế giới có thể lượng kiều hối vào Việt Nam không còn như năm 2019, ước tính tiết kiệm so với GDP chỉ còn khoảng 20%, trong khi để duy trì tăng trưởng GDP đầu tư vẫn cần phải chiếm khoảng 33% GDP.

GDP là chỉ tiêu rất sơ khởi trong các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, việc tăng chỉ tiêu Chính phủ có thể làm tăng GDP nhưng lại làm giảm nguồn lực thực sự của nền kinh tế. Chỉ tiêu của Chính phủ bao gồm chi tiêu dùng cuối cùng (một phần trong chi thường xuyên) và chi đầu tư công. Chỉ tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ được tính vào GDP là các khoản chi duy trì bộ máy. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê có độ lệch rất lớn giữa vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và tích lũy tài sản, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội là khoảng tiền của xã hội cho mục đích đầu tư và tích lũy tài sản được hiểu là lượng tiền cho đầu tư đến được với sản xuất để tạo ra tài sản cố định và thay đổi tồn kho. Năm 2019 vốn đầu tư phát triển toàn xã hội chiếm trong GDP là 33% nhưng tích lũy tài sản chỉ chiếm trong GDP khoảng 26%. Như vậy chính sách của Chính phủ nên theo hướng tăng cường hiệu quả đầu tư để lượng tiền nhằm mục đích đầu tư thực sự đến được với sản xuất để tạo tăng trưởng GDP, để đảm bảo phát triển bền vững Chính phủ không nên là "người tiêu dùng lớn nhất"!

## **2. Chính sách trọng cung và chính sách quản lý tổng cầu**

Chính sách trọng cung có thể hiểu là được tạo dựng bằng các cải cách vi mô và đó chính là những nền tảng vi mô của kinh tế vĩ mô (micro foundations of macroeconomics) nhằm nâng mức tăng trưởng tiềm năng của nền kinh tế.

Trong ngắn hạn sẽ có sự chênh lệch giữa tăng trưởng thực tế và tăng trưởng tiềm năng do tác động của chu kỳ kinh tế và do đó chính sách quản lý tổng cầu thực chất giúp nền kinh tế hấp thụ tốt nhất các cú sốc tạo ra những thay đổi lớn về tổng cầu thông

qua việc sử dụng các công cụ chính sách để tác động tới các cấu phần của tổng cầu<sup>2</sup>. Việc thực hiện chính sách kích cầu đã được các nhà kinh tế thống nhất 3 nguyên tắc cơ bản khi áp dụng là phải kịp thời, đúng đối tượng và chỉ sử dụng trong ngắn hạn.

Trên thực tế, bên cạnh những chính sách trọng cung chủ yếu tác động đến tổng cung như chính sách công nghiệp, khoa học công nghệ v.v... hoặc chỉ tác động tới tổng cầu như tăng chi tiêu Chính phủ, tăng lương v.v... thì có nhiều chính sách vừa tác động lên tổng cung cũng như tổng cầu như chính sách thuế, đầu tư công v.v... Việc tách bạch tác động của chính sách có thể sẽ khó khăn nhưng quan trọng nhất trong việc thiết kế chính sách cần tính toán đến sự đánh đổi giữa hiệu quả đạt được và chi phí tạo ra<sup>3</sup>.

### 3. Có nên kích thích tổng cầu trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam

Quan hệ Keynes - Leontief cho rằng sự gia tăng của các yếu tố cầu sẽ kích thích sản xuất, sau đó lan sang thu nhập. Trong số các yếu tố bên cầu bao gồm cả cầu trung gian và cầu cuối cùng là sản phẩm trong nước và sản phẩm nhập khẩu. Mặt khác, sự gợi ý của OECD liên quan đến vấn đề này đã cung cấp

<sup>2</sup> Trong các mô hình cân bằng tổng thể và Hệ thống các tài khoản Quốc gia (System of National Accounts) tổng cầu được hiểu bao gồm cầu cho sản xuất (intermediate demand) và cầu cuối cùng (final demand). Cầu cuối cùng ở đây bao gồm chi tiêu dùng của hộ gia đình, chi thường xuyên của Chính phủ, tích lũy góp tài sản/dầu tư (gross capital formation) và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ; tổng cầu cuối cùng chính là tổng sản phẩm trong nước (GDP). Ý niệm này tương đồng với ý niệm tổng cầu của Keynes, ông này cho rằng khi tác động vào các nhân tố của cầu sẽ kích thích phía cung tăng trưởng và Leontief đã lượng hóa mối quan hệ này.

<sup>3</sup> Theo Nguyễn Thắng, “Ràng buộc, dư địa và hiệu lực của các chính sách kinh tế vĩ mô ở Việt Nam”.

một phương pháp định lượng giá trị gia tăng được lan tỏa bởi xuất khẩu (value added in trade). Khái niệm, phương pháp của vấn đề này được đưa ra bởi Robert Kopman và cộng sự (2008) khi nghiên cứu về Trung Quốc trong một bài nghiên cứu “Bao nhiêu hàng xuất khẩu của Trung Quốc thực sự được sản xuất tại Trung Quốc?” Nghiên cứu này ước lượng giá trị gia tăng trong nước khi trong nền sản xuất gia công có tính lan tỏa thế nào? Họ phân tích trường hợp này bằng cách định lượng giá trị của các sản phẩm xuất khẩu thô và các sản phẩm xuất khẩu gia công. Nghiên cứu này là nghiên cứu tiếp theo của bài báo về “Thay đổi cơ cấu kinh tế dựa trên mối quan hệ giữa nhu cầu cuối cùng trong nước và sản xuất, giá trị gia tăng và nhập khẩu” được xuất bản tại British Journal of Economics, Management & Trade, 2014

Trên thực tế mức độ ảnh hưởng từ phía cầu trong ngắn hạn phụ thuộc năng lực cung của nền kinh tế, nếu năng lực cung hạn chế hoặc yếu kém thì việc gia tăng tổng cầu dù với bất cứ lý do nào về cơ bản chỉ làm tăng giá và thâm hụt thương mại mà thôi, còn thu nhập thực tế sẽ không thay đổi nhiều. Ngược lại, nếu tăng trưởng tiềm năng được cải thiện và dồi dào thì việc gia tăng tổng cầu cuối cùng sẽ thực sự làm tăng sản lượng như lý thuyết Keynes đã đưa ra.

Khi xem xét và đề xuất chính sách kích cầu cần hiểu rằng quan hệ Keynes-Leontief không chỉ lượng hóa tác động từ phía cầu cuối cùng đến sản lượng mà còn lượng hóa sự ảnh hưởng từ phía cầu đến thu nhập (tổng giá trị gia tăng-gross value added) của nền kinh tế. Một tính toán cụ thể tác động mỗi quan hệ từ các nhân tố của cầu đến sản lượng, thu nhập và nhập khẩu để thấy được mức độ lan tỏa từ tổng cầu cuối cùng nội địa

## ➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

đến sản xuất sẽ là căn cứ quan trọng cho những đề xuất chính sách nói trên. Ta hãy xem cụ thể đề xuất của các cơ quan khuyến nghị việc kích cầu đối với tổng ảnh hưởng từ các yếu tố của cầu:

**3.1. Đối với cầu tiêu dùng (household consumption – C)** có sự lan tỏa đến sản xuất giảm mạnh (-14.1%). Trong tiêu dùng của hộ gia đình bao gồm tiêu dùng cuối cùng sản phẩm sản xuất trong nước và tiêu dùng hàng nhập khẩu thì khi tiêu dùng hàng nhập khẩu sẽ không giúp gì cho GDP bởi vì các mặt hàng này trong nước không làm ra được mà phải nhập khẩu nên bản chất là làm giảm GDP; trong trường hợp tiêu dùng hàng sản xuất trong nước thì do nền kinh tế Việt Nam chủ yếu là gia công, không có công nghiệp phụ trợ nên tiêu dùng hàng trong

nước thực ra cũng chỉ kích thích nhập khẩu nguyên vật liệu từ nước ngoài. Thật vậy, số liệu thống kê cho thấy 60% nhập khẩu là cho nguyên vật liệu cho sản xuất, khoảng 30% là máy móc thiết bị, chỉ khoảng xấp xỉ 10% là cho tiêu dùng.

Tính toán từ mô hình cân bằng tổng thể cho thấy ảnh hưởng lan tỏa từ cầu tiêu dùng đến thu nhập hiện nay giảm 20,4 điểm phần trăm so giai đoạn trước (bảng 1). Như vậy có thể thấy khi muốn kích cầu tiêu dùng không thể nói chung chung mà cần chỉ ra kích cầu tiêu dùng cần kích cầu cho nhóm hàng nào? Theo nghiên cứu của nhóm nghiên cứu cho thấy cần kích cầu cho nhóm sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm của công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp.

**Bảng 1:** Hệ số lan tỏa của các nhân tố cầu cuối cùng đến sản xuất và thu nhập giai đoạn 2000 và 2010

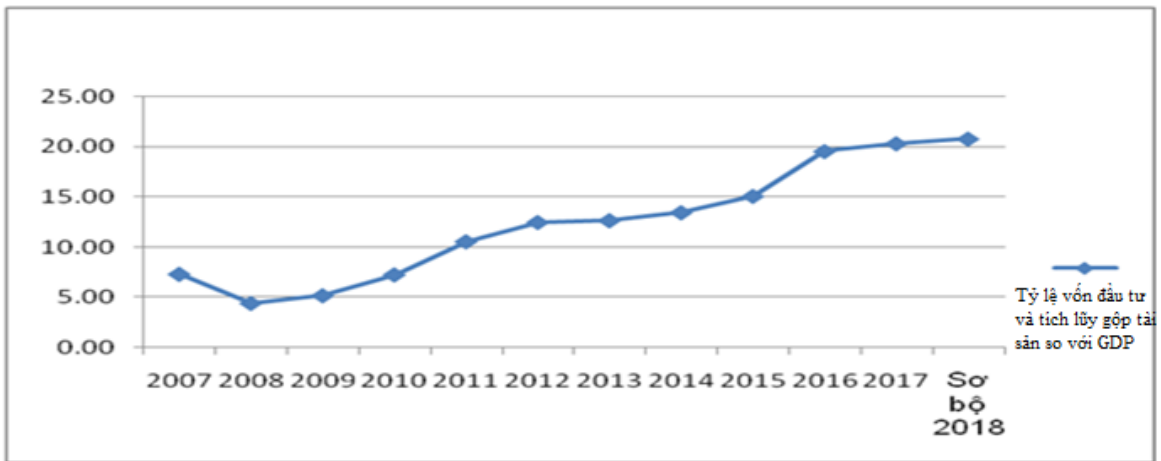
	Năm 2012			Năm 2016		
	Tiêu dùng cuối cùng	Tổng đầu tư	Xuất khẩu	Tiêu dùng cuối cùng	Tổng đầu tư	Xuất khẩu
Lan tỏa từ cầu cuối cùng đến GTX	1.27	1.35	1.53	1.09	1.12	1.70
Phần trăm thay đổi				-14.1%	-17.1%	11.7%
Lan tỏa từ cầu cuối cùng đến thu nhập	0.60	0.43	0.69	0.48	0.41	0.59
Phần trăm thay đổi				-20.4%	-5.6%	-13.3%
Lan tỏa từ cầu trong nước đến nhập khẩu	0.22	0.39	0.31	0.19	0.37	0.48
Phần trăm thay đổi				-12.1%	-3.9%	52.0%

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

**3.2. Đối với cầu đầu tư:** Tính toán của tác giả cho thấy mức độ lan tỏa của đầu tư đến sản xuất cũng giảm mạnh (-17.1%) nhưng mức độ lan tỏa giảm đến giá trị gia tăng chỉ khoảng -5.6%. Điều này cho thấy lượng tiền bỏ ra đầu tư đến được với sản

xuất ngày càng thấp, đến năm 2018 là 21% không đến được với sản xuất. Theo số liệu Thống kê Việt nam tồn tại 2 loại chỉ tiêu đều phản ánh vấn đề đầu tư là vốn đầu tư và tích lũy gộp tài sản, hai chỉ tiêu này có sự khác nhau đáng kể (hình 1).

**Hình 1:** Tỷ lệ vốn đầu tư và tích lũy góp tài sản so với GDP



Nguồn: TCTK gso.gov.vn

Xét về cầu đầu tư thông qua hiệu quả đầu tư và mức độ lan tỏa đến sản xuất và thu nhập cho thấy về thứ tự mức độ lan tỏa, trong 3 khu vực, đầu tư trực tiếp nước ngoài có lan tỏa tới thu nhập kém nhất. Trong các yếu tố của tổng cầu cuối cùng, đầu tư của khu vực FDI cũng là yếu tố lan tỏa tới thu nhập kém nhất. Điều này cho thấy khu vực đầu tư nước ngoài là một trong những nguyên nhân gây nên tình trạng đầu tư kém hiệu quả trong thời gian qua. Bên cạnh đó, nếu xét riêng đầu tư của khu vực Nhà nước, có thể thấy, đầu tư của khu vực này giảm cả về lan tỏa tới sản xuất và thu nhập. Điều này cho thấy, đầu tư của khu vực Nhà nước không tới được sản xuất mà cũng không tạo ra giá trị gia tăng, vậy lượng vốn này đã đi đâu?

Kết quả nghiên cứu cho thấy, rõ ràng trong thời gian qua thể hiện một số điểm bất cập là cả đầu tư tư nhân và FDI lan tỏa tới sản xuất tăng nhưng lan tỏa tới thu nhập có sự khác biệt (tư nhân tăng lên trong khi FDI lại giảm mạnh), cùng với đầu tư của khu vực Nhà nước bị thất thoát, không hiệu quả. Tuy nhiên, trên thực tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư của khu vực Nhà nước vẫn tiếp tục nhận được nhiều ưu đãi hơn so với đầu tư của khu vực tư nhân trong nước. Có thể thấy trong giai đoạn vừa qua, định hướng ưu tiên đầu tư của Việt Nam vẫn chưa đúng hướng. Việc thu hút đầu tư nước ngoài chưa có chọn lọc nên giá trị gia tăng mà khu vực này đem lại nếu xét cả về đầu tư và xuất khẩu đều không đáng kể (bảng 2).

**Bảng 2:** Ảnh hưởng của các nhân tố tổng cầu cuối cùng tới sản xuất và thu nhập (tách I = Is + Ip + FDI)

	2012					2016				
	C	Is	Ip	FDI	E	C	Is	Ip	FDI	E
Giá trị sản xuất	1.49	1.68	1.63	1.70	1.58	1.62	1.54	1.92	1.83	1.76
Giá trị tăng thêm	0.71	0.62	0.65	0.61	0.67	0.72	0.57	0.76	0.55	0.63

Nguồn: Tính toán của tác giả

**Do vậy, theo tính toán nói trên nếu tiếp tục chính sách kích cầu chỉ nên kích thích đầu tư vào khu vực tư nhân.** Tuy nhiên, ràng buộc và chi phí chúng ta phải thấy ở đây là hệ số sinh lời của khối doanh nghiệp tư nhân chỉ ở mức (xem bảng 2) xuống mức chỉ khoảng 1,5% trong giai đoạn 2016 - 2018, trong khi lãi suất huy động là 6-7% và lãi phải trả ngân hàng trên dưới 10%. Về mặt kinh tế các doanh nghiệp này không có động cơ đầu tư mở rộng sản xuất. Đây là chưa nói đến sự đối xử thiếu bình đẳng so với khu vực FDI và DNNN cũng như vô vàn những trở ngại, nhiều khi về mặt thủ tục hành chính cũng như các chi phí không chính thức. Đáng lưu ý là tỷ lệ giữa giá trị gia tăng so với doanh thu thuần của các doanh nghiệp trong nước bao gồm doanh nghiệp Nhà nước

và doanh nghiệp ngoài Nhà nước là rất thấp (trên dưới 11%), có nghĩa khi doanh thu thuần là 100 đồng thì chỉ có 11 đồng là giá trị gia tăng trong khi đến 89 đồng là chi phí trung gian. Trong khi đó hệ số này trong công bố về bảng I-O là 43%; như vậy có thể nhận định:

+ Hệ số giá trị gia tăng so với giá trị sản xuất tăng lên chính là do khu vực cá thể, điều này phần nào lý giải tại sao giá trị gia tăng khu vực kinh tế cá thể đóng góp nhiều nhất vào GDP (30%), trong khi giá trị gia tăng của khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước đóng góp vào GDP chưa tới 10%.

+ Với tỷ lệ giá trị gia tăng so với doanh thu thuần như vậy cho thấy khu vực doanh nghiệp trong nước cơ bản là gia công lắp ráp.

**Bảng 3:** Tỷ suất lợi nhuận trên vốn và tỷ lệ giá trị gia tăng so với doanh thu

	<b>Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (%)</b>	<b>Tỷ lệ giá trị gia tăng trên doanh thu (%)</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>		
Bình quân giai đoạn 2011-2015	<b>2.8%</b>	<b>11.6%</b>
Bình quân giai đoạn 2016-2018	<b>2.2%</b>	<b>11.8%</b>
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>		
Bình quân giai đoạn 2011-2015	<b>1.1%</b>	<b>11.4%</b>
Bình quân giai đoạn 2016-2018	<b>1.5%</b>	<b>10.7%</b>
<b>Doanh nghiệp FDI</b>		
Bình quân giai đoạn 2011-2015	<b>5.4%</b>	<b>14.2%</b>
Bình quân giai đoạn 2016-2018	<b>6.1%</b>	<b>14.7%</b>

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê.*

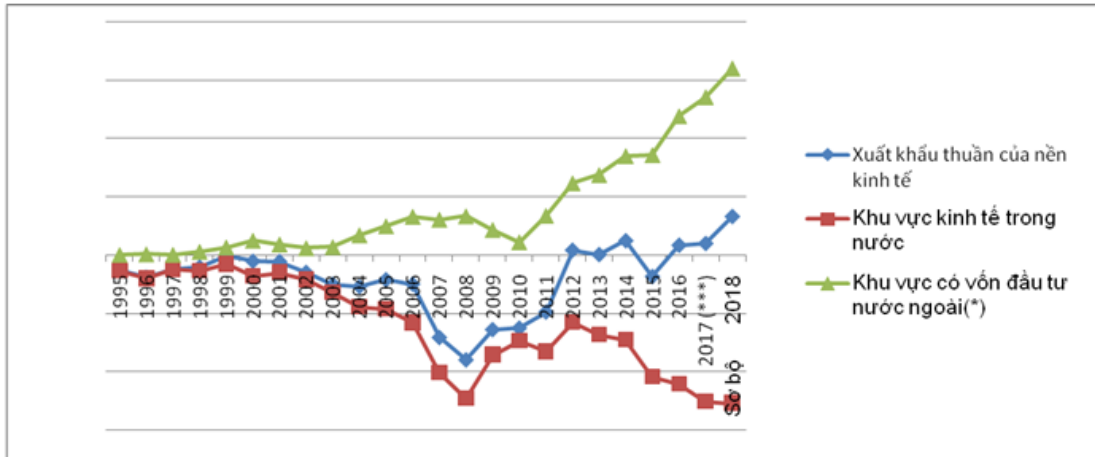
**3.3. Đối với xuất khẩu** tuy làm tăng sản xuất xấp xỉ 12% nhưng lan tỏa đến giá trị gia tăng giảm (-13.3%) và quan trọng hơn là lan tỏa đến nhập khẩu tăng rất mạnh (52%). Điều này khẳng định xuất khẩu ở thời điểm hiện nay cơ bản là xuất khẩu sản phẩm thô, tài nguyên và sản phẩm gia công mà còn gây nên nhập siêu mạnh. Xét trong giai

đoạn từ năm 2000 đến nay, khu vực kinh tế trong nước luôn trong tình trạng nhập siêu cao. Trên thực tế, các loại hàng hóa nhập khẩu lại chủ yếu phục vụ cho sản xuất của khu vực FDI, hầu hết máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu... dùng cho sản xuất chủ yếu phải nhập khẩu, và sau đó lại phục vụ cho xuất khẩu. Những mặt hàng xuất

khẩu như điện tử; máy tính và linh kiện; điện thoại và các loại linh kiện; hàng dệt may; giày dép... mang nặng tính lắp ráp gia công,

hàm lượng giá trị gia tăng thấp, hiệu quả cho nền kinh tế cũng không cao.

**Hình 2:** Xuất khẩu thuần 1995-2018



*Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.*

Tính theo bảng đầu vào-đầu ra 2012 và 2016 cho xuất khẩu khu vực FDI ( $E^f$ ) và khu vực nội địa ( $E^d$ ) cho thấy các tác động do  $E^f$  và  $E^d$  tạo ra để tăng sản lượng nhưng làm giảm giá trị gia tăng và thu nhập.

Bảng 4 cũng cho thấy sản xuất của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu là gia công theo hợp đồng và hàm lượng giá trị gia tăng cực thấp trong giá trị xuất khẩu. Xuất khẩu của khu vực này là xuất khẩu của các nước sở hữu vốn đầu tư nước ngoài sử dụng lãnh thổ Việt Nam sản xuất và xuất khẩu vì được hưởng ưu đãi đặc biệt

Sản phẩm được sản xuất bởi các khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhưng được bán tại Việt Nam là sản phẩm xuất khẩu sang Việt Nam, những sản phẩm được sản xuất tại Việt Nam có lợi nhuận cao hơn khi họ sản xuất trong nước và sau đó xuất khẩu sang Việt Nam vì nhận được quá nhiều ưu đãi và nhân công giá rẻ. Điều này được phản ánh một phần trong sự đóng góp của khu vực FDI vào GDP, mặc dù giá trị xuất khẩu rất lớn, nhưng giá trị gia tăng của khu vực này trong GDP thấp (chỉ khoảng 18%).

**Bảng 4:** Ảnh hưởng lan tỏa về xuất khẩu của khu vực FDI và khu vực trong nước

	Bảng cân đối liên ngành, 2012		Bảng cân đối liên ngành, 2016	
	$E^f$	$E^d$	$E^f$	$E^d$
Giá trị sản xuất	1.55	1.54	2.2	1.8
Giá trị tăng thêm	0.28	0.32	0.18	0.25
Thu nhập của người lao động	0.2	0.27	0.15	9.2

*Nguồn: Tính toán từ bảng cân đối liên ngành của Việt Nam, 2012 và 2016*

#### **4. Một vài kết luận**

Qua những lập luận trên có thể thấy mọi can thiệp vào phía các nhân tố của cầu không làm tăng thu nhập từ sản xuất mà chỉ tăng thâm hụt thương mại của khu vực kinh tế trong nước và rủi ro về lạm phát. Rõ ràng các chính sách quản lý tổng cầu là không phù hợp với Việt Nam hiện nay khi mà sản lượng tiềm năng không có dấu hiệu được cải thiện thông qua những chính sách trọng cung phù hợp và chi phí phải trả cho việc kích cầu có thể sẽ rất cao.

Lập luận trên cũng cho thấy quản lý tổng cầu là tư tưởng của Keynes khi ông cho rằng trong ngắn hạn sản lượng của nền kinh tế được lan tỏa bởi tổng cầu cuối cùng (total final demand)<sup>4</sup> và khi GDP tăng sẽ kích thích sản xuất trong thời kỳ sau, nhưng trong bối cảnh Việt Nam hiện nay khi phía cung yếu kém mọi can thiệp vào phía cầu không làm thu nhập từ sản xuất (Gross value added-GVA) mà chỉ tiềm ẩn làm tăng giá và thâm hụt thương mại. Từ đó có thể thấy chỉ tiêu tăng trưởng GDP hiện nay có rất ít ý nghĩa, càng không thể lấy làm tiêu chí như là tiêu chí duy nhất đánh giá hoặc đo lường sức khỏe của nền kinh tế.

Chính sách kích phía cầu phát huy hiệu quả tốt khi dựa trên nền tảng sản xuất (phía cung) rất mạnh mẽ. Với nền tảng là phía cung như vậy việc kích thích ở phía cầu có thể là hợp lý. Điều này khác hoàn toàn với Việt Nam khi phía cung vẫn còn yếu kém, sản xuất cơ bản là gia công thì việc can thiệp vào phía cầu không làm tăng thu nhập mà chỉ làm nền kinh tế đứng trước nhiều rủi ro về vĩ mô.

Trong những năm qua chúng ta đã chứng kiến những thành quả mà chính sách trọng cung mang lại cho đất nước, đặc biệt là nhiều cải cách lớn trong giai đoạn 2000-2006 như cho phép các doanh nghiệp trực tiếp xuất nhập khẩu, ban hành Luật Doanh nghiệp năm 2000, dỡ bỏ những rào cản trong việc thành lập doanh nghiệp, đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa DN<sup>5</sup>, v.v... Do đó, Chính phủ cũng như Quốc hội cần nhất quán quan điểm rằng ở thời điểm hiện nay chúng ta cần hy sinh những mục tiêu ngắn hạn (tăng trưởng GDP...) để dũng cảm từ bỏ những chính sách quản lý tổng cầu và kiên trì đẩy mạnh các biện pháp tái cơ cấu nền kinh tế - về cơ bản chính là chính sách trọng cung. Trong đó, "chìa khóa" chính là cải cách về thể chế kinh tế và chính trị (điều chỉnh địa giới kinh tế tách bạch địa giới hành chính, loại bỏ kinh tế tình ...) để hàng triệu người năng động và có ý tưởng muốn đầu tư vào sản xuất thay vì chỉ đầu cơ đất đai hay tư vấn ăn bám vào các doanh nghiệp xây lắp<sup>6</sup>.

Hiện nay hầu như các nhà nghiên cứu cũng như các nhà hoạch định chính sách thường đánh đồng ý niệm tăng trưởng kinh tế với tăng trưởng GDP<sup>7</sup>, chỉ tiêu GDP chỉ tính đến các đơn vị thường trú trên lãnh thổ Việt Nam nhưng quên rằng cái mà một Quốc gia thực sự được hưởng là Tổng thu nhập Quốc gia (Gross National Income – GNI) và thu nhập Quốc gia khả dụng (National Disposable

<sup>5</sup> Theo Phạm Thế Anh và Đinh Tuấn Minh.

<sup>6</sup> Tại một số địa phương có thời điểm hơn 20% số doanh nghiệp là tư vấn kinh doanh bám vào các doanh nghiệp xây lắp.

<sup>7</sup> Hiện nay TCTK điều chỉnh GDP từ năm 2010 tăng lên một khoản rất lớn nhưng lại không điều chỉnh về cho những năm trước đó, trong nghiên cứu này nhóm nghiên cứu sử dụng chuỗi số liệu từ năm 2000 do đó chúng tôi trừ khoản đã điều chỉnh cho tương thích với các năm trước đó.

<sup>4</sup> Tổng cầu cuối cùng = GDP



income – NDI) chứ không phải chỉ tiêu như GDP. Việc xoay chuyển này, cùng với việc tiềm lực đã bung ra hết sau khi được “cởi trói” và những tiềm ẩn rủi ro do cấu trúc nền kinh tế lệch lạc từ trước và đầu tư không hiệu quả ngày càng có xu hướng gia tăng. Đặc biệt là sau khi tham gia hội nhập sâu với các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương có thể những bất ổn nội tại ngày càng bộc lộ nhiều hơn.

### Tài liệu tham khảo

1. Bruno de Souza Lopes, Estefania Ribiero da Silva & Fernando Salgueiro Perobelli (2009), “Foreign Direct Investment versus Domestic Investment: An Input – output Approach for Brazil in the years 2000 – 2005”, TD. Mestrado em Economia Aplicada FEA/UFJF 017/2009.

2. Nguyễn Thăng, “Ràng buộc, dư địa và hiệu lực của các chính sách kinh tế vĩ mô ở Việt Nam”.

3. Nguyễn Thị Lan Hương, “Vấn đề thất nghiệp và việc làm: Hiện trạng và các triển vọng”.

4. Jiang Jianming & Masaru Ichihashi (2011), “How does FDI affect the regional economic growth in China ? Evidence from sub – regions and industries of the Jiangxi Province P.R. China”, IDEC Hiroshima University, 2011.

5. Niên giám thống kê năm 2000, 2005, 2013.

6. OECD. Trade in value – Added: Concepts, Methodologies and Challenges. OECD – WTO; 2012. Available: <http://www.oecd.org/sti/nd/49894138.pdf>.

7. Phạm Thế Anh, Đinh Tuấn Minh, Nguyễn Thị Minh “Kinh tế Việt Nam: Từ chính sách ổn định tổng cầu sang chính sách trọng cung để thúc đẩy tăng trưởng dài hạn” Nhà xuất bản Tri thức, 2013.

8. Trinh Bui, Kiyoshi Kobayashi, Trung – Dien Vu, Pham Le Hoa, Nguyen Viet Phong. New Economic Structure for Vietnam Toward Sustainable Economic Growth in 2020, Global Journal of HUMAN SOCIAL SCIENCE Sociology Economics & Political Science, Vol.12, Issue 10, Version 1.0 2012.

9. Trinh Bui, Kiyoshi Kobayashi, Trung-Dien Vu, 2011. Economic integration and trade deficit: A Case of Vietnam, Journal of Economic and International Finance, Vol 3(13), pp 669-675.

10. Trinh Bui, Le Hoa P, Giang BC (2008) Import multipliers in input-output analysis, DEPOCEN Working paper series n. 2008/23

11. Robert Kopman, Zhi Wang, Shang – Jin Wei. How much of Chinese exports is really made in China? Asesing Domestic value added when procesing trade is pervasive.working paper National Bureau of economic research, Cambridge MA. 208;02138.

12. Shri Prakash, Shalini Sharma and F. Kasidi (2008), “Input output modeling of impact of FDI on Indian economic growth”, Birla Institute of Management Technology, 2008.

13. Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia “Báo cáo Tình hình kinh tế 8 tháng và tháng 8 năm 2014” 26/08/2014 [http://nfsc.gov.vn/sites/default/files/bccp2014\\_08\\_final\\_1\\_0.pdf](http://nfsc.gov.vn/sites/default/files/bccp2014_08_final_1_0.pdf)